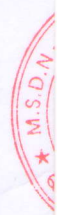


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ IZO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí 120 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí 120 là doanh nghiệp được thành lập từ việc cổ phần hóa đơn vị kinh tế thuộc Doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Cơ khí 120 trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam theo Quyết định số 2391/QĐ-BGTVT ngày 31/07/2007 về việc phê duyệt phương án chuyển Nhà máy Cơ khí 120 đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Cơ khí 120 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01022833561 ngày 11 tháng 07 năm 2008 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 3 vào ngày 04 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 609 Trương Định - Quận Hoàng Mai - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hải Châu	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22/01/2021)
Ông Vũ Việt Hùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22/01/2021)
Ông Trịnh Đình Hùng	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22/01/2021)
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/01/2021)
Bà Trần Huệ Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/01/2021)
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	
Bà Lưu Bích Hạnh	Thành viên	
Ông Trần Hữu Hưng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/01/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/07/2021)
Ông Vũ Việt Hùng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28/07/2021)
Ông Phạm Vũ Lợi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Minh Hiền	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 22/01/2021)
Bà Trần Thị Yên Hà	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 22/01/2021)
Bà Bùi Thị Thu Hiền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/01/2021)
Bà Trần Nguyệt Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/01/2021)
Bà Phạm Thị Thu Nhài	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/01/2021)
Bà Đinh Thị Thu Hiền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/01/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Huy

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí 120**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí 120 được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022 từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Một số khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 01/01/2021 với số tiền lần lượt là 2,29 tỷ VND và 10,35 tỷ VND và tại thời điểm 31/12/2021 với số tiền lần lượt là 2,27 tỷ VND và 14,13 tỷ VND. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể xác định được tính chính xác, hiện hữu của các khoản công nợ chưa đối chiếu, cũng như không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Cơ khí 120.

Công ty chưa thực hiện trích dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản ứng trước cho người bán không có khả năng thu hồi tại các thời điểm 31/12/2021 và 01/01/2021 với cùng giá trị là 775,88 triệu VND. Do ảnh hưởng của vấn đề này, chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” (mã số 137) đang bị phản ánh thiếu và chỉ tiêu “Lợi

nhuận sau thuế chưa phân phối” (mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán đang bị phản ánh thừa tại thời điểm 31/12/2021 và 01/01/2021 với giá trị tương ứng.

Tại ngày 31/12/2021, Báo cáo tài chính của Công ty cho thấy nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 77,59 tỷ VND, lỗ lũy kế là 60,41 tỷ VND khiến vốn chủ sở hữu âm 15,55 tỷ VND; các khoản nợ không có khả năng thanh toán với tổng số tiền 87,98 tỷ VND. Dự án Nhà máy chế tạo kết cấu thép, phụ tùng ô tô tại Hưng Yên đang có vướng mắc với các thủ tục về Hợp đồng thuê đất của dự án. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề khác được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục (xem Thuyết minh số 01 và số 12). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán tuy nhiên không thể đánh giá được khả năng tiếp tục thực hiện của Dự án Nhà máy chế tạo kết cấu thép, phụ tùng ô tô tại Hưng Yên cũng như khả năng tiếp tục hoạt động trên cơ sở giả định hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí 120 tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Theo quy định tại điểm đ, khoản 1, điều 34, Luật Chứng khoán 2019, Công ty phải thực hiện đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán ra công chúng. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty vẫn chưa hoàn tất việc đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2018-002-12-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

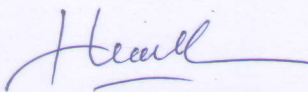
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.627.884.459	14.683.452.399
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.482.558.207	1.172.004.204
111	1. Tiền		1.482.558.207	1.172.004.204
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.367.529.219	10.733.651.162
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.061.446.294	1.616.797.344
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	775.881.550	776.046.550
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	9.933.485.120	9.949.813.120
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.403.283.745)	(1.609.005.852)
140	III. Hàng tồn kho	8	177.153.613	177.153.613
141	1. Hàng tồn kho		177.153.613	177.153.613
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	9	2.600.643.420	2.600.643.420
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		2.600.643.420	2.600.643.420
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		62.767.726.449	62.343.987.722
220	I. Tài sản cố định		2.698.577.523	3.217.070.296
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.698.577.523	3.217.070.296
222	- Nguyên giá		12.340.831.912	12.722.251.747
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.642.254.389)	(9.505.181.451)
230	II. Bất động sản đầu tư	11	15.974.118.784	15.031.887.284
231	- Nguyên giá		19.788.341.593	18.081.772.538
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.814.222.809)	(3.049.885.254)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	44.095.030.142	44.095.030.142
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		44.095.030.142	44.095.030.142
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		78.395.610.908	77.027.440.121

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 (đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		93.945.374.844	93.449.340.407
310	I. Nợ ngắn hạn		93.214.200.708	92.607.624.981
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	20.826.387.841	22.625.965.601
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	23.988.044	415.954.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	319.852.510	199.277.452
314	4. Phải trả người lao động		122.277.300	130.431.180
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	3.264.588.053	2.467.564.594
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	39.331.244.370	36.715.075.702
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	29.325.862.590	30.053.356.452
330	II. Nợ dài hạn		731.174.136	841.715.426
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	694.310.496	841.715.426
337	2. Phải trả dài hạn khác	16	36.863.640	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(15.549.763.936)	(16.421.900.286)
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	(15.549.763.936)	(16.421.900.286)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000	30.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		760.959.408	760.959.408
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.099.298.268	14.099.298.268
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(60.410.021.612)	(61.282.157.962)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(61.282.157.962)	(62.357.129.364)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		872.136.350	1.074.971.402
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		78.395.610.908	77.027.440.121

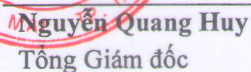


Phạm Mạnh Hiếu
Người lập biểu



Vũ Thị Phương Lan
Trưởng phòng TCKT




Nguyễn Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	9.366.539.231	9.234.299.322
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.366.539.231	9.234.299.322
11	3. Giá vốn hàng bán	22	3.604.346.634	3.365.306.201
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.762.192.597	5.868.993.121
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		777.415	918.339
22	6. Chi phí tài chính	23	3.746.875.369	3.816.252.801
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.746.875.369	3.816.252.801
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.619.950.315	1.811.883.553
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		396.144.328	241.775.106
31	9. Thu nhập khác	25	9.472.998.460	8.513.188.966
32	10. Chi phí khác	26	8.997.006.438	7.679.992.670
40	11. Lợi nhuận khác		475.992.022	833.196.296
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		872.136.350	1.074.971.402
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		872.136.350	1.074.971.402
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	291	358

Phạm Mạnh Hiếu
Người lập biểu

Vũ Thị Phương Lan
Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		12.359.572.530	11.682.849.779
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.921.260.306)	(3.547.080.186)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.577.069.677)	(1.596.925.165)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.285.787.678	7.471.786.793
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.290.084.582)	(10.935.273.079)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>3.856.945.643</i>	<i>3.075.358.142</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.706.569.055)	(2.202.522.205)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		777.415	918.339
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(1.705.791.640)</i>	<i>(2.201.603.866)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(1.840.000.000)	(779.180.658)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(600.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(1.840.600.000)</i>	<i>(779.180.658)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>310.554.003</i>	<i>94.573.618</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.172.004.204	1.077.430.586
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.482.558.207	1.172.004.204




Phạm Mạnh Hiếu
Người lập biểu



Vũ Thị Phương Lan
Trưởng phòng TCKT




Nguyễn Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí 120 là doanh nghiệp được thành lập từ việc cổ phần hóa từ đơn vị kinh tế thuộc Doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Cơ khí 120 trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam theo Quyết định số 2391/QĐ-BGTVT ngày 31/07/2007 về việc phê duyệt phương án chuyển Nhà máy Cơ khí 120 đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Cơ khí 120 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01022833561 ngày 11 tháng 07 năm 2008 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 3 vào ngày 04 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 609 Trương Định - Quận Hoàng Mai - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng). Tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 22 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 22 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kết cấu thép; cho thuê kho, văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cho thuê kho, văn phòng.

Giả định về hoạt động liên tục

- Tại thời điểm 31/12/2021, tổng nợ ngắn hạn đang lớn hơn tài sản ngắn hạn là 77,59 tỷ VND, lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2021 là 60,41 tỷ VND; vốn chủ sở hữu âm 15,55 tỷ VND; nợ không có khả năng thanh toán với tổng số tiền 87,98 tỷ VND;
- Dự án Nhà máy chế tạo kết cấu thép, phụ tùng ô tô tại Hưng Yên hiện đang trong quá trình tạm dừng triển khai để làm việc với cơ quan chức năng về việc hoàn tất thủ tục về Hợp đồng thuê đất và xác định các nghĩa vụ tài chính về đất đai. Do vậy, doanh thu trong năm của Công ty chỉ phát sinh từ hoạt động cho thuê mặt bằng, nhà xưởng tại địa điểm của Dự án này. Hiện tại vẫn chưa có cơ sở chắc chắn để đánh giá khả năng có thể tiếp tục thực hiện dự án, điều này ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai.

Các dấu hiệu trên cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty sẽ phụ thuộc vào cam kết hỗ trợ tài chính từ các thành viên góp vốn, kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới và quyết định cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về việc phê duyệt Dự án Nhà máy chế tạo kết cấu thép, phụ tùng ô tô tại Hưng Yên. Do vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên giả thiết Công ty vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh và chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể phát sinh từ các sự kiện không chắc chắn này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm là các chi phí thực tế phát sinh cho các sản phẩm chưa hoàn thành phát sinh từ năm 2013 trở về trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 năm

2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	25 năm
-------------	--------

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm là chi phí đi vay vốn và lãi chậm thanh toán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là cho thuê nhà xưởng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.396.376.341	179.266.704
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.181.866	992.737.500
	1.482.558.207	1.172.004.204

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2021, tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh số 18).

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thiên Danh An	376.362.760	(376.362.760)	376.362.760	(376.362.760)
Sở Giao thông vận tải Hòa Bình	349.626.036	(349.626.036)	349.626.036	(349.626.036)
Sở Giao thông vận tải Thái Nguyên	561.791.816	(561.791.816)	561.791.816	(561.791.816)
Công ty TNHH Công trình Viettel	-	-	205.722.107	(205.722.107)
Công ty TNHH tự động hóa Đông Phương Hà Nội	220.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần xây lắp và thương mại Tân Cơ	200.022.000	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	353.643.682	(115.503.133)	123.294.625	(115.503.133)
	2.061.446.294	(1.403.283.745)	1.616.797.344	(1.609.005.852)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Xây lắp Công nghệ và Thương mại Ngọc Hải	93.741.500	-	93.741.500	-
Công ty Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng	150.000.000	-	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Sông Hồng	160.000.000	-	160.000.000	-
Viện chuyên ngành kết cấu thép xây dựng	98.000.000	-	98.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	274.140.050	-	274.305.050	-
	775.881.550	-	776.046.550	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu người lao động tiền bảo hiểm	92.636.961	-	104.916.461	-
Phải thu về tiền tạm ứng	-	-	4.048.500	-
Phải thu khác ⁽¹⁾	9.840.848.159	-	9.840.848.159	-
	9.933.485.120	-	9.949.813.120	-

⁽¹⁾ Khoản tiền đền bù giải phóng mặt bằng của 156.321 m² đất tại Hưng Yên (trong đó 148.613 m² đất tại xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ và 7.708 m² đất tại xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang) để thực hiện dự án Nhà máy chế tạo kết cấu thép, phụ tùng ô tô tại Hưng Yên. Chi phí này được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 về tiền thuê đất, thuê mặt nước.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Sở Giao thông vận tải Ninh Bình	91.791.818	-	91.791.818	-
Sở Giao thông vận tải Hòa Bình	349.626.036	-	349.626.036	-
Sở Giao thông vận tải Thái Nguyên	561.791.816	-	561.791.816	-
Công ty TNHH Công trình Viettel	-	-	205.722.107	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thiên Danh An	376.362.760	-	376.362.760	-
Công ty Cổ phần Thành Long	15.356.696	-	15.356.696	-
Công ty Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Sông Hồng	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000
Các khoản khác	470.186.550	461.831.931	476.081.649	467.727.030
	2.175.115.676	771.831.931	2.386.732.882	777.727.030

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.082.213	-	97.082.213	-
Công cụ, dụng cụ	18.088.587	-	18.088.587	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.982.813	-	61.982.813	-
	177.153.613	-	177.153.613	-

9. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế GTGT của hoạt động đầu tư dự án tại Hưng Yên ⁽ⁱ⁾	2.600.643.420	2.600.643.420
	2.600.643.420	2.600.643.420

⁽ⁱ⁾ Đây là các khoản thuế GTGT của dự án Nhà máy chế tạo kết cấu thép, phụ tùng ô tô tại Hưng Yên phát sinh từ năm 2007 đến năm 2012. Công ty chưa được hoàn thuế do chưa thanh toán hết các khoản công nợ với các nhà cung cấp của dự án.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	342.877.769	11.575.065.782	767.736.768	36.571.428	12.722.251.747
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(381.419.835)	-	(381.419.835)
Số dư cuối năm	342.877.769	11.575.065.782	386.316.933	36.571.428	12.340.831.912
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	82.290.666	8.618.582.589	767.736.768	36.571.428	9.505.181.451
- Khấu hao trong năm	13.715.111	504.777.662	-	-	518.492.773
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(381.419.835)	-	(381.419.835)
Số dư cuối năm	96.005.777	9.123.360.251	386.316.933	36.571.428	9.642.254.389
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	260.587.103	2.956.483.193	-	-	3.217.070.296
Tại ngày cuối năm	246.871.992	2.451.705.531	-	-	2.698.577.523

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.119.232.439 VND.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà xưởng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	18.081.772.538	18.081.772.538
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	1.706.569.055	1.706.569.055
Số dư cuối năm	19.788.341.593	19.788.341.593
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.049.885.254	3.049.885.254
- Khấu hao trong năm	764.337.555	764.337.555
Số dư cuối năm	3.814.222.809	3.814.222.809
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	15.031.887.284	15.031.887.284
Tại ngày cuối năm	15.974.118.784	15.974.118.784

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 9.366.539.231 VND (năm 2020 là 9.234.299.322 VND);
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 20.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án Nhà máy chế tạo kết cấu thép, phụ tùng ô tô tại Hưng Yên ⁽ⁱ⁾	44.095.030.142	44.095.030.142
	44.095.030.142	44.095.030.142

⁽ⁱ⁾ Thông tin chi tiết về dự án:

- Tên dự án: Nhà máy chế tạo kết cấu thép, phụ tùng ô tô tại Hưng Yên;
- Địa điểm: xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ và xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên;
- Quy mô dự án: xây dựng nhà máy chế tạo kết cấu thép trên khu đất thuê có diện tích là 156.321 m² đất trong đó 148.613 m² đất tại Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ và 7.708 m² đất tại Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang;
- Nguồn vốn đầu tư: bằng nguồn vốn đi vay và vốn tự có của công ty;
- Tình hình thực hiện dự án:
- + Do việc thực hiện đầu tư dự án chậm tiến độ, ngày 15/07/2009, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Quyết định số 1309/QĐ-UBND về việc thu hồi toàn bộ diện tích đất đã cho Công ty thuê. Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên cũng đã ban hành các Quyết định: số 1675/QĐ-UB ngày 27/8/2009 về việc thu hồi các văn bản chấp thuận dự án; số 1722/QĐ-UBND ngày 20/01/2011 về việc hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Công ty;

- + Không đồng tình với các quyết định này, Công ty đã khiếu nại lên Thanh tra Chính phủ. Ngày 02/12/2013, Thanh tra Chính phủ ban hành Báo cáo số 2781/TTCP về kết quả kiểm tra, rà soát lại nội dung khiếu nại của Công ty Cổ phần Cơ khí 120. Báo cáo kiến nghị:
 - i) Hủy bỏ Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 15/07/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thu hồi 156.321 m² đất đã cấp cho Công ty Cổ phần Cơ khí 120;
 - ii) Hủy bỏ Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 20/01/2011 về việc hủy bỏ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp vì chưa đủ thời gian thu hồi theo quy định của Pháp luật về đất đai;
 - iii) Khôi phục lại giá trị pháp lý của các quyết định giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây cho Công ty Cổ phần Cơ khí 120;
 - iv) Yêu cầu Công ty Cổ phần Cơ khí 120 phải đăng ký cấp Giấy chứng nhận đầu tư và hoàn thiện đầy đủ các thủ tục đầu tư xây dựng theo quy định.
- + Thực hiện theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ, Công ty đã làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên và đi đến thống nhất nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế tạo kết cấu thép và phụ tùng ô tô tại Khu công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên là 72.285 m², gồm 7.467 m² tại xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang và 64.818 m² tại xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ; thời hạn sử dụng 50 năm từ ngày 13/05/2005; theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Diện tích này không bao gồm 2.841 m² đất mà Công ty đã sử dụng để làm đường và vẫn đang nộp tiền thuê đất theo thông báo của Cục thuế địa phương. Đối với phần chi phí hợp lý mà Công ty Cổ phần Cơ khí 120 đã đầu tư vào diện tích còn lại của khu đất là 80.397 m² và 798 m² dự kiến làm đường sẽ kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên hoàn trả lại cho Công ty theo quy định của pháp luật.
- + Ngày 06/11/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên đã ra Quyết định số 2572/QĐ-UBND với các nội dung:
 - i) Phê duyệt chi phí đầu tư vào đất còn lại của Công ty Cổ phần Cơ khí 120 đối với phần diện tích 81.195 m² như sau: chi phí đầu tư vào đất thời điểm đầu tư (quý 4/2016) là 10.714.054.000 VND; chi phí đầu tư vào đất còn lại tại thời điểm tháng 10/2016 là 30.085.724.000 VND;
 - ii) Giao Cục thuế tỉnh Hưng Yên xác định các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai mà Công ty Cổ phần Cơ khí 120 phải nộp;
 - iii) Giao Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên chủ trì phối hợp Cục thuế tỉnh Hưng Yên thực hiện đối trừ chi phí đầu tư vào đất còn lại và các khoản chi phí phải nộp; xác định kinh phí Công ty đã chi trả bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với toàn bộ dự án để tính vào chi phí đầu tư của dự án hoặc đối trừ vào tiền thuê đất theo quy định.
- + Ngày 24/03/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên đã ra Thông báo số 189/TB-STNMT về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất và điều kiện thuê đất của Công ty Cổ phần Cơ khí 120, trong đó yêu cầu Công ty thực hiện thủ tục ký quỹ với mức ký quỹ là 3% tổng vốn đầu tư quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư. Công ty đã gửi công văn đề nghị Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên bù trừ khoản tiền cần ký quỹ với khoản tiền đã đền bù giải phóng mặt bằng đang theo dõi trên thuyết minh số 6. Tại thời điểm 31/12/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên chưa có văn bản trả lời về vấn đề trên.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Hóa chất	391.258.160	-	446.258.160	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	44.861.927	-	204.861.927	-
Công ty TNHH Nam Vang	31.956.624	-	351.956.624	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Quỳnh Minh ⁽¹⁾	11.451.175.228	-	12.226.175.228	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp BITECH	452.218.400	-	492.218.400	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 ⁽²⁾	6.599.112.068	-	7.049.112.068	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.855.805.434	1.087.230.579	1.855.383.194	1.855.383.194
	20.826.387.841	1.087.230.579	22.625.965.601	1.855.383.194
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Quỳnh Minh ⁽¹⁾	11.451.175.228	-	12.226.175.228	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 ⁽²⁾	6.599.112.068	-	7.049.112.068	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.688.869.966	-	1.495.295.111	-
	19.739.157.262	-	20.770.582.407	-

⁽¹⁾ Đây là khoản phải trả về hợp đồng mua bán hàng hóa phát sinh từ năm 2008. Do có tranh chấp về nghĩa vụ theo hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty và Công ty TNHH Kim khí Thương mại Quỳnh Minh (nay là Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Quỳnh Minh), phía Công ty TNHH Kim khí Thương mại Quỳnh Minh đã kiện Công ty ra Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định thi hành án số 30.KTTĐ/QĐ-CCTHADS ngày 07/03/2018, Công ty phải thanh toán cho Công ty TNHH kim khí và thương mại Quỳnh Minh số tiền mua hàng còn thiếu là 4.637.777.759 VND và số tiền lãi chậm trả tính trên số dư nợ từ năm 2008 là 9.461.481.561 VND. Công ty đã ghi nhận toàn bộ số lãi chậm trả nêu trên vào Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018. Trong năm, Công ty đã thanh toán một phần công nợ phải trả cho Công ty TNHH Kim khí Thương mại Quỳnh Minh theo Quyết định thi hành án, số tiền còn phải trả tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm cả lãi chậm trả và tiền gốc là 11.451.175.228 VND.

⁽²⁾ Đây là khoản phải trả về hợp đồng thi công đổ đất, san nền tại Hưng Yên phát sinh từ năm 2005. Do có tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665, phía Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 đã kiện Công ty ra Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

- Theo Quyết định số 711/QĐ-CCTHA ngày 11/08/2011 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàng Mai thì Công ty phải trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 số tiền 7.829.112.068 VND. Trong năm 2012, Công ty đã thanh toán được 600.000.000 VND trong số nợ nêu trên.
- Theo thông báo số 30/TB-CTHA ngày 12/10/2012 của Cục thi hành án dân sự Tỉnh Hưng Yên Công ty phải trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 số tiền 7.229.112.068 VND trong thời hạn 15 ngày, nếu hết thời hạn nêu trên Cục thi hành án dân sự Tỉnh Hưng Yên sẽ tiến hành biện pháp cưỡng chế khoản tiền Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên chi trả do Sở Tài chính Tỉnh Hưng Yên quản lý.
- Ngày 29/06/2015 Cục thi hành án dân sự Tỉnh Hưng Yên có Quyết định trả lại đơn yêu cầu thi hành án của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665, do người phải thi hành án không có điều kiện thi hành án.
- Tính đến thời điểm 31/12/2021, Công ty đã thanh toán được 630.000.000 VND cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 trên số dư nợ phải trả theo thông báo số 30/TB-CTHA ngày 12/10/2012 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, số dư còn lại tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2021 là 6.599.112.068 VND.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Mực in Sắc Việt	-	172.782.000
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thực nghiệp Thuận Phát	-	151.200.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	23.988.044	91.972.000
	<u>23.988.044</u>	<u>415.954.000</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	79.469.466	842.096.958	720.726.067	-	200.840.357
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.396.215	1.117.525	1.913.359	-	1.600.381
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	117.411.771	1.373.802.104	1.373.802.103	-	117.411.772
	-	199.277.452	2.217.016.587	2.096.441.529	-	319.852.510

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	116.182.618	148.883.181
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.215.061.752	36.566.192.521
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	50.425.445	51.025.445
- Thù lao HĐQT	150.000.000	78.000.000
- Phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP	392.702.094	447.702.094
- Phải trả Công ty TNHH Sinh Việt ⁽¹⁾	6.324.730.287	6.324.730.287
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư CMC ⁽²⁾	2.500.000.000	2.500.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Ô tô TMT tiền vay không tính lãi	500.000.000	500.000.000
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	19.106.959.478	17.049.586.411
- Phải trả lãi vay Công ty TNHH Đại Dương	10.088.033.601	9.511.037.437
- Phải trả, phải nộp khác	102.210.847	104.110.847
	39.331.244.370	36.715.075.702
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.863.640	-
	36.863.640	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP	392.702.094	447.702.094
Phải trả Công ty TNHH Sinh Việt ⁽¹⁾	6.324.730.287	6.324.730.287
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư CMC ⁽²⁾	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Ô tô TMT tiền vay không tính lãi	500.000.000	500.000.000
Phải trả lãi vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	19.106.959.478	17.049.586.411
Phải trả lãi vay Công ty TNHH Đại Dương	10.088.033.601	9.511.037.437
	38.912.425.460	36.333.056.229
d) Trong đó: Phải trả khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	392.702.094	447.702.094

⁽¹⁾ Đây là khoản phải trả về tiền thuê đất theo biên bản thống nhất tiến độ trả tiền và nhận bàn giao đất ngày 10/08/2006 giữa Nhà máy Cơ khí 120 (nay là Công ty Cổ phần Cơ khí 120) và Công ty TNHH Sinh Việt. Cụ thể:

- Tổng số tiền Công ty TNHH Sinh Việt phải trả để nhận khu đất là 7,5 tỷ VND. Trong năm 2006, Công ty TNHH Sinh Việt đã thanh toán cho công ty 6,32 tỷ VND.
- Công ty đã bàn giao 3 ha đất nằm trong Khu công nghiệp Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên cho Công ty TNHH Sinh Việt từ năm 2006, nhưng do vướng mắc trong quá trình bàn giao đất giữa Công ty Cổ phần Cơ khí 120 và Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên nên Công ty TNHH Sinh Việt chưa được sử dụng tại lô đất này.
- Ngày 23/12/2011, Công ty TNHH Sinh Việt đã gửi Công văn số 0112/CV đề nghị Công ty Cổ phần Cơ khí 120 hoàn trả lại số tiền 6,32 tỷ VND.

- (2) Đây là khoản phải trả về tiền thuê đất theo biên bản thống nhất tiến độ trả tiền và nhận bàn giao đất ngày 10/08/2006 giữa Nhà máy Cơ khí 120 (nay là Công ty Cổ phần Cơ khí 120) và Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí số 1 (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư CMC). Cụ thể:
- Tổng số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư CMC phải trả để nhận khu đất là 6,25 tỷ VND. Trong năm 2006, Công ty Cổ phần Đầu tư CMC đã thanh toán cho công ty 2,5 tỷ VND.
 - Công ty đã bàn giao 2,5 ha đất nằm trong Khu công nghiệp Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên cho Công ty Cổ phần Đầu tư CMC từ năm 2006, nhưng do vướng mắc trong quá trình bàn giao đất giữa Công ty Cổ phần Cơ khí 120 và Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên nên Công ty Cổ phần Đầu tư CMC chưa được sử dụng tại lô đất này.
 - Ngày 21/12/2011, Công ty Cổ phần Đầu tư CMC đã gửi Công văn số 69/TC-KT đề nghị Công ty Cổ phần Cơ khí 120 hoàn trả lại số tiền 2,5 tỷ VND.



17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	(đã điều chỉnh) VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê nhà xưởng	3.264.588.053	2.467.564.594
	3.264.588.053	2.467.564.594
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê nhà xưởng	694.310.496	841.715.426
	694.310.496	841.715.426

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2021		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	14.558.034.709	-	-	950.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	14.558.034.709	-	-	950.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	15.495.321.743	-	1.112.506.138	890.000.000
- Công ty TNHH Đại Dương	5.200.000.000	-	-	810.000.000
- Vay cá nhân	10.295.321.743	-	1.112.506.138	80.000.000
	30.053.356.452	-	1.112.506.138	1.840.000.000
				29.325.862.590

Toàn bộ các khoản vay của Công ty đã quá hạn thanh toán tại thời điểm 31/12/2021 nhưng chưa có phụ lục gia hạn bổ sung thời gian thanh toán.

Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	29.325.862.590	29.194.993.079	30.053.356.452	26.560.623.848
- Công ty TNHH Đại Dương	13.608.034.709	19.106.959.478	14.558.034.709	17.049.586.411
- Vay cá nhân	4.390.000.000	10.088.033.601	5.200.000.000	9.511.037.437
	11.327.827.881	-	10.295.321.743	-
	29.325.862.590	29.194.993.079	30.053.356.452	26.560.623.848

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác của Công ty như sau:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTĐ ngày 25/05/2012 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/PLHD ngày 31/05/2013

Công ty TNHH Đại Dương

Hợp đồng vay vốn số 01/2010/HĐVV/DAIDUONG-CK120 ngày 08/12/2010

Hợp đồng vay vốn ngày 24/12/2011

Vay cá nhân

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Hình thức đảm bảo	31/12/2021		01/01/2021	
				VND	VND	VND	VND
	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp ⁽¹⁾	13.608.034.709	14.558.034.709	13.608.034.709	14.558.034.709
	VND	12%/năm	Tin chấp			4.390.000.000	5.200.000.000
	VND	12%/năm	Tin chấp			1.890.000.000	2.700.000.000
	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tin chấp			2.500.000.000	2.500.000.000
	VND			11.327.827.881	10.295.321.743		
				29.325.862.590	30.053.356.452		

(1) Cầm cố cổ phiếu của Ông Lê Huy Hoàng và Ông Phạm Như Hiền là tài sản bên thứ 3; Thế chấp quyền thuê tài sản là đất tại Hưng Yên; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác; Thế chấp cho Ngân hàng toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng thi công xây lắp.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	760.959.408	14.099.298.268	(62.357.129.364)	(17.496.871.688)
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.074.971.402	1.074.971.402
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	760.959.408	14.099.298.268	(61.282.157.962)	(16.421.900.286)
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	760.959.408	14.099.298.268	(61.282.157.962)	(16.421.900.286)
Lãi trong năm nay	-	-	-	872.136.350	872.136.350
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	760.959.408	14.099.298.268	(60.410.021.612)	(15.549.763.936)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP	13.658.000.000	45,53%	13.658.000.000	45,53%
Ông Lê Huy Hoàng	1.508.000.000	5,03%	1.508.000.000	5,03%
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1.514.550.000	5,05%	1.514.550.000	5,05%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	3.000.000.000	10,00%	3.000.000.000	10,00%
Cổ đông khác	10.319.450.000	34,39%	10.319.450.000	34,39%
	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	14.099.298.268	14.099.298.268
	14.099.298.268	14.099.298.268

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	(Phân loại lại) VND
Từ 1 năm trở xuống	10.294.442.173	9.067.918.800
Từ 1 năm đến 5 năm	38.204.689.813	33.597.794.936

b) Cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 921-923 Giải Phóng, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng; diện tích đất thuê là 678,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên và đi đến thống nhất nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế tạo kết cấu thép và phụ tùng ô tô tại Khu công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên là 75.126 m², gồm 7.708 m² tại xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang và 67.418 m² tại xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ; thời hạn sử dụng 50 năm từ ngày 13/05/2005; theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.366.539.231	9.234.299.322
	9.366.539.231	9.234.299.322

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.604.346.634	3.365.306.201
	3.604.346.634	3.365.306.201

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.746.875.369	3.816.252.801
	3.746.875.369	3.816.252.801

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.093.166.976	1.261.872.281
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	69.220.126	-
Thuế, phí và lệ phí	282.715.854	282.874.600
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(205.722.107)	8.354.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.276.882	5.001.150
Chi phí khác bằng tiền	298.292.584	253.780.903
	1.619.950.315	1.811.883.553

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ dịch vụ điện, nước	9.445.725.733	8.513.188.966
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	27.272.727	-
	9.472.998.460	8.513.188.966

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ điện, nước	8.938.374.157	7.608.461.708
Tiền phạt chậm nộp	14.500.000	3.366.645
Các khoản khác	44.132.281	68.164.317
	8.997.006.438	7.679.992.670

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	872.136.350	1.074.971.402
Các khoản điều chỉnh tăng	31.405.492	31.221.264
- Các khoản tiền phạt, chi phí không hợp lệ	31.405.492	31.221.264
Thu nhập chịu thuế TNDN	903.541.842	1.106.192.666
Lỗ được kết chuyển	(903.541.842)	(1.106.192.666)
Thu nhập tính thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	872.136.350	1.074.971.402
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	872.136.350	1.074.971.402
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	291	358

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.051.728	235.142.309
Chi phí nhân công	2.113.669.069	2.188.326.542
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	69.220.126	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.282.830.328	1.186.552.295
Thuế, phí và lệ phí	1.376.802.104	1.212.119.367
Chi phí dự phòng	(205.722.107)	8.354.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.890.518	5.001.150
Chi phí khác bằng tiền	465.460.675	361.193.472
	5.241.202.441	5.196.689.754

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.482.558.207	-	1.172.004.204	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.994.931.414	(1.403.283.745)	11.566.610.464	(1.609.005.852)
	13.477.489.621	(1.403.283.745)	12.738.614.668	(1.609.005.852)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	29.325.862.590	30.053.356.452
Phải trả người bán, phải trả khác	60.194.495.851	59.341.041.303
	89.520.358.441	89.394.397.755

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.482.558.207	-	-	1.482.558.207
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.591.647.669	-	-	10.591.647.669
	12.074.205.876	-	-	12.074.205.876
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.172.004.204	-	-	1.172.004.204
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.957.604.612	-	-	9.957.604.612
	11.129.608.816	-	-	11.129.608.816

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	29.325.862.590	-	-	29.325.862.590
Phải trả người bán, phải trả khác	60.157.632.211	36.863.640	-	60.194.495.851
	89.483.494.801	36.863.640	-	89.520.358.441
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	30.053.356.452	-	-	30.053.356.452
Phải trả người bán, phải trả khác	59.341.041.303	-	-	59.341.041.303
	89.394.397.755	-	-	89.394.397.755

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.840.000.000	779.180.658

32. THÔNG TIN KHÁC

Theo Biên bản thanh tra tài chính tại Công ty Cổ phần Cơ khí 120 của Đoàn Thanh tra Bộ Giao thông Vận tải ngày 27/09/2012, trong năm 2010 Công ty hạch toán giảm TSCĐ nhà, xưởng trên đất tại số 609 Trương Định để chuyển nhà máy sản xuất về Hưng Yên. Giá trị còn lại của tài sản đã tháo dỡ được ghi nhận vào chi phí khác trong năm 2010 là 2.696.848.570 VND. Đối với phần vật tư, khung nhà xưởng cũ được tận dụng để lắp nhà xưởng mới tại Hưng Yên, Công ty chưa lập Hội đồng thẩm định giá để làm cơ sở định giá đưa vào giá trị công trình mới tại Hưng Yên. Giá trị của phần vật tư tận dụng này theo đánh giá của Đoàn Thanh tra căn cứ theo dự toán đầu tư mới do Công ty lập là 4.428.967.977 VND. Đến thời điểm 31/12/2021, công trình chưa được quyết toán hoàn thành, giá trị vật tư thu hồi tận dụng chưa được Công ty đánh giá ghi nhận trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCTP	Cổ đông lớn
Ông Lê Huy Hoàng	Cổ đông lớn
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả khác	392.702.094	447.702.094
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCTP	392.702.094	447.702.094

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị		401.821.475	424.585.185
Đặng Hải Châu	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 22/01/2021)	-	-
Vũ Việt Hùng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/01/2021) kiêm Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/07/2021)	103.726.645	170.267.185
Nguyễn Quang Huy	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 22/01/2021) kiêm Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/07/2021)	29.590.000	-
Phạm Vũ Lợi	Phó Tổng giám đốc	137.124.830	129.707.900
Lê Thanh Hùng	Phó Tổng giám đốc	131.380.000	124.610.100

Ngoài các giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán				
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	377.627.616	841.715.426	464.087.810
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(60.818.070.152)	(61.282.157.962)	(464.087.810)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
- Doanh thu bán hàng	01	9.234.299.322	9.698.387.132	464.087.810
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	11	2.436.061.434	3.365.306.201	929.244.767
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.741.128.320	1.811.883.553	(929.244.767)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.539.059.212	1.074.971.402	(464.087.810)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.539.059.212	1.074.971.402	(464.087.810)

Phạm Mạnh Hiếu
Người lập biểu

Vũ Thị Phương Lan
Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Quang Huy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

